

**CÔNG TY TNHH PHA LÊ HOLDINGS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHA LÊ HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHA LE HOLDINGS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHA LE HOLDINGS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109781432

**3. Ngày thành lập:** 18/10/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà T05, Khu đô thị Vinhomes Times City, số 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +842435551669

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí... | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.                                                                                          | 4659        |
| 6.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng sắt;<br>- Bán buôn quặng đồng, chì, nhôm, kẽm và quặng kim loại màu khác;<br>- Bán buôn gang thỏi, gang kính dạng thỏi;<br>- Bán buôn sắt thép dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: phôi thép, thỏi, thanh, tấm, lá, dải, sắt thép dạng hình (chữ T, chữ L...);<br>- Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình (Loại trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng) | 4662        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663(Chính) |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299        |
| 11. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9321        |
| 12. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9329        |
| 13. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6810        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Điều 69 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014);<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 75 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014); | 6820 |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7020 |
| 16. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7110 |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7320 |
| 19. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2013 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2220 |
| 21. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa kho ngoại quan;<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan);<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác (trừ cho thuê kho bãi, không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                     | 5210 |
| 22. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510 |
| 23. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5590 |
| 24. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610 |
| 25. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5629 |
| 26. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5630 |
| 27. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7740 |
| 28. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7990 |
| 29. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 35. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 36. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 18/10/2021 đến ngày 17/11/2021

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | MAI LÂM VŨ       | Việt Nam  | Số 16 đường Hoa Lan 1 Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 5,000     | 001094013605                                                                                            |         |
| 2   | MAI THANH PHƯƠNG | Việt Nam  | Số 16 đường Hoa Lan 1 Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 19.000.000.000        | 95,000    | 030071000108                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: MAI THANH PHƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 23/07/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030071000108

Ngày cấp: 21/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 16 đường Hoa Lan 1 Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 16 đường Hoa Lan 1 Vinhomes Riverside, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội